UỶ BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 TỪ NGUỒN TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI CỦA NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 141 /TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của UBND phường Đức Phổ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH (DỰ ÁN)	Tổng giá trị Quyết toán dự án hoàn thành						Giá trị thanh quyết toán NS tỉnh, NSTW vượt cơ cấu vốn	Bổ sung kế hoạch vốn trả nợ (Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách năm 2025)
		Số, ngày, tháng năm	Tổng số	Trong đó					
				NSTW, TPCP, NS tỉnh	NS huyện, NS xã, huy động	Trong đó			
						NS huyện	NS xã, huy động khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ		**51.169,6**	**36.660,0**	**14.508,5**	**6.319,2**	**7.490,7**	**1.528,6**	**1.528,6**
I	**Phường Phổ Ninh (cũ)**		**25.697,9**	**18.173,0**	**7.524,9**	**2.790,0**	**4.034,9**	**824,0**	**824,0**
1	Đ.thôn: BTXM Tuyến từ đoạn cầu bà Phó đi giáp xe lửa, thôn An Ninh (gđ1)	71/QĐ-UBND 14/3/2018	580,0	368,0	212,0	0,0	211,0	19,8	19,8
2	Đường xã: BTXM tuyến Lộ Bàn - An Ninh	71/QĐ-UBND 14/3/2020	2.454,0	1.750,0	704,0	500,0	203,0	32,2	32,2
3	Đường xã: BTXM tuyến cầu Bà Hợi - An Ninh (gđ2)	71/QĐ-UBND 14/3/2021	1.466,0	1.050,0	416,0	300,0	115,0	23,8	23,8
4	Đường xã: BTXM tuyến QL1A ngõ ông Giàu dọc kênh N6 đi Phổ Minh	71/QĐ-UBND 14/3/2022	1.225,0	875,0	350,0	250,0	99,0	17,5	17,5
5	Đường thôn: Tuyến cầu bà Phó - giáp xe lửa, thôn An Ninh (gđ 2)	71/QĐ-UBND 14/3/2023	1.126,0	600,0	526,0	120,0	406,0	37,0	37,0
6	Đường thôn: Tuyến QL1A (ngõ Tấn A) - xóm Mỹ Lộc , thôn An Trường (gđ 2)	71/QĐ-UBND 14/3/2025	945,0	500,0	445,0	100,0	345,0	27,5	27,5
7	KCH tuyến kênh cầu 18-Mương tre thôn An Ninh	71/QĐ-UBND 14/3/2026	1.300,0	1.120,0	180,0	140,0	39,0	80,0	80,0
8	KCH kênh Mương Sâu - Ba Sào thôn An Trường (gđ 1)	71/QĐ-UBND 14/3/2027	1.488,0	1.280,0	208,0	160,0	47,0	89,6	89,6
9	KCH kênh Ổ gà Giữa - Ổ Gà tây, thôn An Ninh	71/QĐ-UBND 14/3/2028	2.444,0	2.160,0	284,0	270,0	13,0	204,8	204,8
10	Đ.thôn: Tuyến nhà ông Phạm Vũ (đội 6) thôn Vĩnh Bình-giáp đường bê tông (đội 4) thôn An Trường	180/QĐ-UBND 06/12/2018	1.465,0	750,0	715,0	150,0	564,0	17,5	17,5
11	Đ.thôn: Tuyến xóm Hòa Ninh-kênh An Nhơn, thôn An Ninh	93/QĐ-UBND 12/7/2018	1.190,0	650,0	540,0	130,0	409,0	55,0	55,0
12	Đ.thôn: Tuyến nhà ông Đề-nhà ông Cầm, thôn Thanh Lâm	194/QĐ-UBND 11/12/2018	742,0	400,0	342,0	80,0	261,0	29,0	29,0
13	Đ.thôn: Tuyến nhà ông Nguyễn Văn Triều-đồng Bà Chủ, thôn Lộ Bàn	179/QĐ-UBND 06/12/2018	492,0	250,0	242,0	50,0	191,0	4,0	4,0
14	Đ.thôn: Tuyến Trường THCS Phổ Ninh-Chợ Chiều-nhà ông Thanh-QL1A, thôn Vĩnh Bình	186/QĐ-UBND 06/12/2018	641,0	350,0	291,0	70,0	221,0	29,5	29,5
15	KCH kênh nhà Trần Bá Ngọc - đám dỡ đội 7, thôn Vĩnh Bình	111/QĐ-UBND 10/8/2018	2.009,0	1.774,0	235,0	230,0	84,0	85,4	85,4

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH (DỰ ÁN)	Tổng giá trị Quyết toán dự án hoàn thành						Giá trị thanh quyết toán NS tỉnh, NSTW vượt cơ cấu vốn	Bổ sung kế hoạch vốn trả nợ (Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách năm 2025)
		Số, ngày, tháng năm	Tổng số	Trong đó					
				NSTW, TPCP, NS tỉnh	NS huyện, NS xã, huy động	Trong đó			
						NS huyện	NS xã, huy động khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
16	Đường thôn: Tuyến từ ngõ ông Tịnh - xóm mới thôn Thanh Lâm	10/QĐ-UBND 10/01/2020	1.141,0	600,0	541,0	120,0	421,0	29,5	29,5
17	Đường thôn: Tuyến Xóm Hòa Ninh - kênh An Nhơn, thôn An Ninh (gđ2)	213/QĐ-UBND 18/9/2020	1.125,9	600,0	525,9	120,0	405,9	37,0	37,0
18	Đập Trương Ân, thôn An Trường	210/QĐ-UBND 18/9/2020	1.498,0	1.200,0	298,0			1,6	1,6
19	KCH kênh tưới ngõ ông Nguyễn Chính - Đồng thâm Liễu	211/QĐ-UBND 18/9/2020	1.168,0	936,0	232,0			1,6	1,6
20	KCH kênh tưới đồng Cải Tạo - đội7 thôn Vĩnh Bình	212/QĐ-UBND 18/9/2020	1.198,0	960,0	238,0			1,6	1,6
II	**Phường Phổ Minh (cũ)**		**25.471,7**	**18.487,0**	**6.983,6**	**3.529,2**	**3.455,8**	**704,6**	**704,6**
1	Đường BTXM ngõ bà Bon-gò Trệt	187/QĐ-UBND 23/10/2017	393,3	284,0	109,3	41,0	68,3	8,9	8,9
2	Đường GTNT Phổ Minh - bến Bè	122/QĐ-UBND 28/9/2018	1.294,9	952,0	342,9	136,0	206,9	45,6	45,6
3	Đường BTXM tuyến nhà ông Khải - nhà ông Tần	58/QĐ-UBND 21/3/2019	1.090,4	559,0	531,4	112,0	419,4	13,8	13,8
4	Đường BTXM tuyến bà Bướm - NTLS - đường tránh	155/QĐ-UBND 19/6/2020	2.223,4	1.568,0	655,0	448,0	207,4	11,6	11,6
5	Đường BTXM tuyến Sa Bình - Phổ Quang	167/QĐ-UBND 29/6/2020	1.623,4	1.190,0	433,0	296,2	137,2	53,6	53,6
6	Đường BTXM tuyến Tân Tự - Tân Bình	119/QĐ-UBND 27/5/2020	2.788,0	1.960,0	828,0	560,0	268,0	8,4	8,4
7	Đường BTXM tuyến Tân Tự - cầu Hải Tân	267/QĐ-UBND 21/10/2020	2.038,0	1.456,0	582,0	416,0	166,4	29,4	29,4
8	Đường BTXM tuyến nhà ông Huấn - giếng Làng - Nghĩa địa thôn Sa Bình	168/QĐ-UBND 29/6/2020	1.301,9	700,0	602,0	140,0	461,9	47,1	47,1
9	Đường BTXM tuyến Võ Thị Sáu đi NTLS	90/QĐ-UBND 29/4/2020	403,0	225,0	178,0	45,0	133,0	23,5	23,5
10	KCH kênh N6 - Ao ông Xã cấp - cầu ông Phú	96/QĐ-UBND 29/4/2020	1.393,0	1.152,0	241,0	144,0	97,0	37,6	37,6
11	KCH kênh Đồng Năng	186/QĐ-UBND 28/7/2020	810,0	672,0	138,0	84,0	54,0	24,0	24,0
12	KCH kênh sông Cũ - cầu Sắt	185/QĐ-UBND 28/7/2020	767,0	640,0	127,0	80,0	47,0	26,4	26,4
13	KCH kênh bà Nhơn - sông Trường	154/QĐ-UBND 19/6/2020	1.118,0	904,0	214,0	113,0	101,0	9,4	9,4
14	KCH kênh sông Chùa	253/QĐ-UBND 23/9/2020	1.030,0	852,0	178,0	107,0	71,0	27,8	27,8
15	KCH kênh vạt Lách - đồng thầy Son	252/QĐ-UBND 23/9/2020	1.568,0	1.296,0	272,0	162,0	110,0	41,6	41,6
16	KCH kênh từ nhà ông Lựu - giáp Phổ Vinh	88/QĐ-UBND 29/4/2020	761,0	633,0	128,0	79,0	49,3	23,8	23,8
17	KCH kênh ông Bá - Sở Mốc	94/QĐ-UBND 29/4/2020	775,0	624,0	151,0	78,0	73,0	4,0	4,0
18	KCH kênh đồng Quay Mỏ - đồng Sau (GĐ 2)	93/QĐ-UBND 29/4/2020	771,5	624,0	147,0	78,0	69,0	6,8	6,8

TT	DANH MỤC CÔNG TRÌNH (DỰ ÁN)	Tổng giá trị Quyết toán dự án hoàn thành						Giá trị thanh quyết toán NS tỉnh, NSTW vượt cơ cấu vốn	Bổ sung kế hoạch vốn trả nợ (Nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách năm 2025)
		Số, ngày, tháng năm	Tổng số	Trong đó					
				NSTW, TPCP, NS tỉnh	NS huyện, NS xã, huy động	Trong đó			
						NS huyện	NS xã, huy động khác		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
19	KCH kênh từ nhà ông Quận - đồng Trường Sanh	28/QĐ-UBND 26/02/2020	974,0	756,0	218,0	218,0	0,0	74,6	74,6
20	Nhà Văn hóa, sân thể thao thôn Tân Tự	117/QĐ-UBND 27/5/2020	792,8	480,0	313,0		313,0	4,3	4,3
21	Đường BTXM tuyến Tân Tự - cầu Hói	121/QĐ-UBND 27/5/2020	794,0	480,0	314,0	96,0	218,0	83,0	83,0
22	Đường BTXM tuyến Tân Tự - nhà bà Phẩm	142/QĐ-UBND 10/6/2020	761,1	480,0	281,0	96,0	185,0	99,4	99,4